

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Số/N^o 1709/2025/TBNV-SSIAM-NVQCÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited

- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSVFL

- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 31/10/2025

- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	8.500	6,84%
2	BID	200	0,24%
3	CTG	1.700	2,68%
4	EIB	3.100	2,25%
5	HCM	1.500	1,13%
6	HDB	6.900	7,38%
7	LPB	2.600	4,33%
8	MBB	14.000	10,74%
9	MSB	2.400	0,95%
10	NAB	500	0,23%
11	OCB	200	0,09%
12	SHB	11.500	6,23%
13	SSB	1.000	0,57%
14	SSI	4.900	5,47%
15	STB	6.400	11,67%
16	TCB	10.900	12,47%
17	TPB	2.400	1,32%
18	VCB	1.400	2,72%
19	VCI	900	1,07%
20	VIB	2.500	1,50%
21	VIX	4.100	3,85%
22	VND	2.000	1,28%
23	VPB	14.700	13,75%



I	Chứng khoán/Stock	3.082.455.000	98,75%
II	Tiền/Cash(VND)	38.863.918	1,25%
III	Tổng/Total (=I+II)	3.121.318.918	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	3.082.455.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	3.121.318.918
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	38.863.918

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	BID	37.900	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
2	HCM	23.550	HSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	SSI	34.850	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	TCB	35.700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	VCI	37.100	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
6	VIB	18.750	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 31/10/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 30/10/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	16.600.000,00	16.600.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	31.000,00	31.460,00	-460,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	518.138.940.399,00	526.576.198.427,00	-8.437.258.028,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	3.121.318.918,00	3.172.145.773,00	-50.826.855,00
của 1 CCQ/ per Share	31.213,18	31.721,45	-508,27
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.968,63	3.024,58	-55,95

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 30/10/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 29/10/2025

Đại diện tổ chức
Organization representative

[Signature]

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
QUẢN LÝ QUỸ
SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC